

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO – HẠNH PHÚC**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2020

Doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HỒNG PHONG
Địa chỉ: Thôn Tênh Chè- Xã Hồng Phong - Huyện Cao Lộc - Tỉnh Lạng Sơn
Điện thoại: 02053 870 195 Email: ximangls2015@gmail.com

Lạng Sơn, ngày 10 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty đại chúng: CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HỒNG PHONG
Năm báo cáo : Năm 2020

I. Thông tin chung Công ty

1. Thông tin khái quát

Thành lập: 28/04/2006

- Chuyển đổi sở hữu thành Công ty cổ phần: 28/04/2006
- Niêm yết sàn UPCOM
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4900102650
- Vốn điều lệ: 58.389.990.000 đồng
- Địa chỉ: Thôn Tênh chè, Xã Hồng Phong, Huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn.
- Số điện thoại: 02053.870.195
- Số fax: 02053.872.957
- Mã cổ phiếu : LCC

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển: Ngày thành lập 28/04/2006, thời điểm niêm yết trên sàn UPCOM ngày 06 tháng 05 năm 2010.

3- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, bê tông, vôi, gạch, ngói; Khai thác đá; Mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông; Xây dựng đường dây và Trạm biến áp đến 35 KV; Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế; Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ; Kinh doanh bất động sản.

Địa bàn kinh doanh: Địa bàn hoạt động kinh doanh chính tỉnh Lạng Sơn

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

Cơ cấu tổ chức , Bộ máy quản lý của Công ty:

- Đại hội cổ đông: 216 cổ đông
- Hội đồng quản trị gồm: 03 người
- Ban Kiểm soát gồm: 03 người
- Lãnh đạo Công ty: 02 người
- Các phòng chức năng:
 - + Phòng Trung tâm điều khiển
 - + Phòng Kỹ thuật KCS
 - + Phòng Tổ chức - Kế toán – Tổng hợp

Bộ máy tổ chức sản xuất:

Tổng số cán bộ công nhân viên: 116 người

Trong đó: nữ 28 người

Sản xuất chính:

- Phân xưởng Nguyên liệu
- Phân xưởng lò nung
- Phân xưởng Thành phẩm

Trụ sở chính : Thôn Tênh chè, Xã Hồng Phong, Huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn

Điện thoại : 0205.3870 195

Fax : 0205.3872 957

Nhà máy xi măng Hồng Phong

Địa chỉ : Thôn Tênh chè, Xã Hồng Phong, Huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn

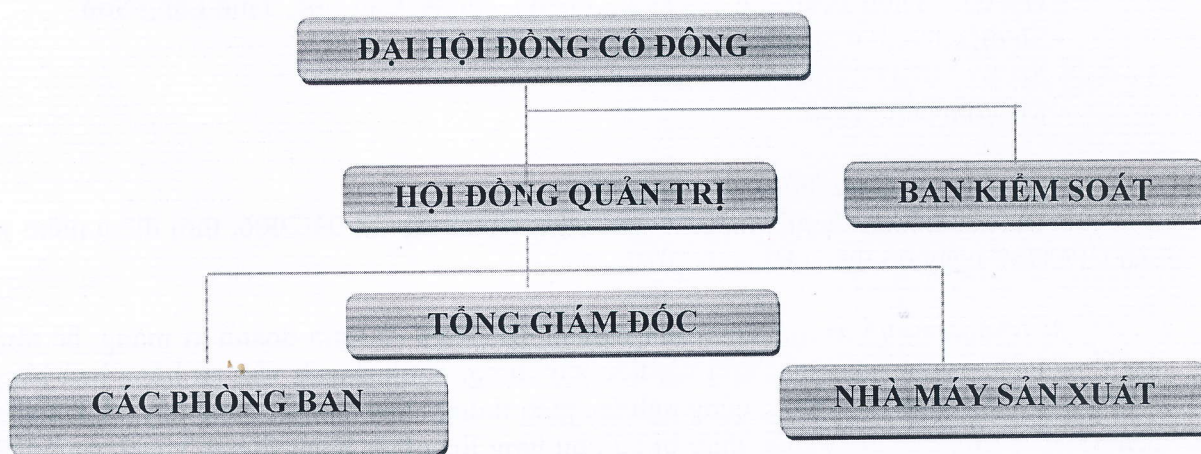
Cơ cấu bộ máy quản lý

Công ty cổ phần xi măng Hồng Phong được tổ chức và hoạt động tuân thủ theo:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020.

- Điều lệ Công ty Cổ phần xi măng Hồng Phong được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua ngày 30/7/2020.

- Cơ cấu bộ máy tổ chức và quản lý của Công ty được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần, chi tiết theo sơ đồ dưới đây



- **Đại hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ):** là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty cổ phần xi măng Hồng Phong. ĐHĐCĐ có nhiệm vụ thông qua các báo cáo của HĐQT về tình hình hoạt động kinh doanh; quyết định các phương án, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư; tiến hành thảo luận thông qua, bổ sung, sửa đổi Điều lệ của Công ty; thông qua các chiến lược phát triển; bầu, bãi nhiệm HĐQT, Ban kiểm soát; và quyết định bộ máy tổ chức của Công ty và các nhiệm vụ khác theo quy định của điều lệ.

- **Hội đồng Quản trị (HĐQT):** là tổ chức quản lý cao nhất của Công ty do ĐHĐCĐ bầu ra gồm 3 thành viên với nhiệm kỳ là 5 (năm) năm. HĐQT nhân danh Công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích và quyền lợi của Công ty. Các thành viên HĐQT nhóm họp và bầu Chủ tịch HĐQT.

- **Ban kiểm soát (BKS):** Ban kiểm soát là tổ chức giám sát, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh; trong ghi chép sổ sách kế toán và tài chính của Công ty nhằm đảm bảo các lợi ích hợp pháp của các cổ đông. Ban kiểm soát gồm 3 thành viên với nhiệm kỳ là 5 (năm) năm do Đại hội đồng cổ đông bầu ra.

- **Ban Giám đốc (BGĐ):** Tổng Giám đốc là người chịu trách nhiệm chính trước HĐQT về tất cả các hoạt động kinh doanh của Công ty. Ban Giám đốc hiện nay của Công ty là những người có kinh nghiệm quản lý và điều hành kinh doanh và chuyên môn cao trong lĩnh vực vật liệu xây dựng. Hiện nay Tổng giám đốc Công ty là ông Trần Duyên Tùng - Bổ nhiệm ngày 05/10/2018.

- **Các Phòng nghiệp vụ**

* **Phòng Tổ chức – Kế toán – Tổng hợp**

+ Chức năng, nhiệm vụ: Theo dõi quản lý CNVC, LĐ, Quản lý về Tài chính của Công ty. Thực hiện công tác kinh doanh, tiêu thụ hàng hoá

* **Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật – KCS**

+ Chức năng, nhiệm vụ: Quản lý chất lượng sản phẩm, Giúp Giám đốc Công ty về công tác kế hoạch sản xuất

* **Ban Quản lý Dự án**

+ Chức năng, nhiệm vụ: Thực hiện công tác quản lý dự án xây dựng nội bộ.

* **Ban Kỹ thuật – An toàn**

+ Chức năng, nhiệm vụ: Thực hiện công tác An toàn vệ sinh lao động động, sản xuất tại Công ty

* **Phân xưởng Nguyên liệu**

+ Chức năng, nhiệm vụ: Sản xuất nguyên liệu đầu vào.

* **Phân xưởng Lò nung**

+ Chức năng, nhiệm vụ: Sản xuất Clinker

* **Phân xưởng Thành phẩm**

+ Chức năng, nhiệm vụ: Sản xuất Xi măng ra thành phẩm đạt chất lượng tốt, đạt trọng lượng 50 kg/bao.

* **Xí nghiệp khoáng sản Hồng Phong**

+ Chức năng, nhiệm vụ: Sản xuất Đá các loại đạt chất lượng, theo kế hoạch giao

* **Đội Bảo vệ**

+ Chức năng: Bảo vệ Tài sản, trang thiết bị của Công ty. Đảm bảo giữ gìn an ninh trong địa bàn sản xuất và cơ quan điều hành của Công ty.

II. Tổ chức nhân sự: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

1. Thành viên Hội đồng quản trị

1. Ông Trần Duyên Tùng

Giới tính:

Ngày tháng năm sinh:

Số CMTND:

Quốc tịch:

Dân tộc:

Quê quán:

Hộ khẩu thường trú (Địa chỉ thường trú):

Số ĐT liên lạc ở cơ quan:

Trình độ văn hóa:

Trình độ chuyên môn:

Quá trình công tác:

Từ tháng 10/2018 đến nay

Chức vụ công tác:

Số cổ phần nắm giữ:

Hành vi vi phạm pháp luật:

Các khoản nợ đối với Công ty:

Lợi ích liên quan đối với Công ty:

Những người có liên quan:

Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Tổng Giám đốc Công ty

Nam

22/03/1977

080941194

Việt Nam

Kinh

Nam Hà, Nam Định

Số 34, đường Lê Lợi, Phường Vĩnh Trại, TP

Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn

0205 3 870 195

12/12

Đại Học

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm TGD Công ty

Không có

Không có

Không có

Lương thưởng theo chế độ công ty

Không có

2. Ông Nguyễn Văn Lợi

Giới tính:
Ngày tháng năm sinh:
Số CMTND:
Quốc tịch:
Dân tộc:
Quê quán:
Hộ khẩu thường trú (Địa chỉ thường trú):

Số ĐT liên lạc ở cơ quan:
Trình độ văn hóa:
Trình độ chuyên môn:
Quá trình công tác:
Từ 05/10/2018 đến nay
Chức vụ công tác:
Số cổ phần nắm giữ:
Hành vi vi phạm pháp luật:
Các khoản nợ đối với Công ty:
Lợi ích liên quan đối với Công ty:
Những người có liên quan:
Nguyễn Thị Ngọc Lan

3. Bà: Lý Kim Anh

Giới tính:
Ngày tháng năm sinh:
Số CMTND:
Quốc tịch:
Dân tộc:
Quê quán:
Hộ khẩu thường trú (Địa chỉ thường trú):

Số ĐT liên lạc ở cơ quan:

Trình độ văn hóa:
Trình độ chuyên môn:
Quá trình công tác:

Từ tháng 7/2013 đến nay

Chức vụ công tác hiện nay:

Số cổ phần nắm giữ:
Hành vi vi phạm pháp luật:
Các khoản nợ đối với Công ty:
Lợi ích liên quan đối với Công ty:
Những người có liên quan:

Trưởng Ban kiểm soát

5. Nguyễn Văn Thủy
Giới tính:

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nam
10/07/1964
125502968
Việt Nam
Kinh
Bắc Ninh
Số 1B Nguyễn Tri Phương - Vĩnh Trại - TP. Lạng Sơn
0205 3 870 195
10/10
Đại Học

Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

2.264.650 cổ phần
Không có
Không có
Lương thưởng, phụ cấp theo chế độ công ty
Vợ

Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng

Nữ
10/11/1975
080979898
Việt Nam
Nùng
TT Cao Lộc - Huyện Cao Lộc - Lạng Sơn
Thị trấn Cao Lộc - Huyện Cao Lộc - Lạng Sơn

0205 3 870 195

12/12
Đại Học

Kế toán trưởng Công ty cổ phần xi măng Hồng Phong
Kế toán trưởng

30.000 cổ phần
Không có
Không có
Lương thưởng theo chế độ công ty
Không có

Trưởng ban kiểm soát
Nam

Ngày tháng năm sinh:	11/09/1957
Số CMTND:	125725010
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Tương Giang – Từ Sơn – Bắc Ninh
Hộ khẩu thường trú (Địa chỉ thường trú):	Tương Giang – Từ Sơn – Bắc Ninh

Số ĐT liên lạc ở cơ quan:	
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư xây dựng
Quá trình công tác:	
Từ năm 1998 đến nay	Công tác tại Công ty TNHH XD Đô Thành
Số cổ phần nắm giữ:	1.287.488 cổ phần
Hành vi vi phạm pháp luật:	Không có
Các khoản nợ đối với Công ty:	Không có
Lợi ích liên quan đối với Công ty:	Phụ cấp thù lao thưởng theo chế độ cty
Những người có liên quan:	Không có

Những thay đổi trong điều hành: Không thay đổi

III- Tình hình hoạt động trong năm

1- Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2020 như sau:

- Năm 2020 tình hình sản xuất xi măng trên toàn quốc vẫn nằm trong tình trạng cung vượt cầu, sản phẩm xi măng của các đơn vị ngoài tỉnh tràn ngập trên thị trường. Sản phẩm của Công ty phải chịu sự cạnh tranh gay gắt khốc liệt, dẫn đến tiêu thụ gặp nhiều khó khăn.

- Chịu sự ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19 nên hoạt động sản xuất của Công ty chỉ ở mức độ cầm chừng. Từ tháng 4/2020 Công ty quyết định dừng đốt lò nung Clanke, chỉ giữ ổn định dây chuyền nghiền xi để đáp ứng cung cấp xi măng cho giao thông nông thôn của tỉnh và đáp ứng một phần nhỏ cho nhu cầu thị trường.

- Do những nguyên nhân trên, năm 2020 Công ty chưa có được sự thay đổi tích cực, ngược lại tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh càng gặp khó khăn nhiều hơn trước: So với năm 2019 Sản lượng sản xuất Clanke chỉ đạt gần 24%; Sản lượng tiêu thụ giảm 65% khiến doanh thu giảm gần 50% so với năm trước.

2. Tổng hợp nợ phải trả

: 910.581.743.377 đồng

Trong đó:

- Nợ gốc ngân hàng BIDV Lạng Sơn	: 361.481.951.852 đồng
(Vay ngắn hạn: 1.482.726.628 đ;	
Vay dài hạn : 359.999.225.224 đ)	
- Nợ vay cá nhân	: 140.892.916.000 đồng
- Phải trả người bán	: 56.639.854.093 đồng
- Trả người mua trả tiền trước	: 4.341.315.249 đồng
- Các khoản thuế còn phải nộp	: 736.687.670 đồng
- Phải trả người lao động	: 416.642.769 đồng
- Phải trả khác + lãi vay NH	: 346.072.375.744 đồng

b) Khả năng thanh toán Nợ của doanh nghiệp:

- Hệ số khả năng thanh toán hiện thời: 0.06 %
- Hệ số khả năng thanh toán nhanh: 0.03 %

Căn cứ vào tình hình tài chính hiện nay Công ty không có khả năng trả nợ gốc và lãi cho BIDV theo đúng kế hoạch.

3. Kết quả hoạt động SXKD năm 2020

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh (%)	
					Hoàn thành/ KH	Cùng kỳ 2019
1	Vốn điều lệ :	Tr.đ	58.389,99	58.389,99	100	100
	- Vốn nhà nước	Tr.đ	0	0	-	-
	- Vốn của các cổ đông	Tr.đ	58.389,99	58.389,99	100	100
2	Doanh thu	Tr.đ	120.000	56.032.39	46,69	44,63
3	Sản phẩm					
	- Sản xuất xi măng	Tấn	120.000	58.888	49,07	46,44
	- Tiêu thụ xi măng	Tấn	120.000	54.204	45,17	43,37
4	Lợi nhuận	Tr.đ	(26.000)	(62.906)	241,95	224,60
5	Nộp ngân sách	Tr.đ	5.000	5.844	116,88	211,89
6	Số lao động bình quân	Người	120	113	94,17	74,83
7	Thu nhập bình quân	đ/ng/th	5.000.000	2.491.000	100,00	83,15

3. Các chỉ tiêu đánh giá

Hệ số thanh toán

Hệ số thanh toán hiện hành

Hệ số thanh toán nhanh

Năm nay

Năm trước

0.06

0.09

(0.03)

(0.418)

Hệ số khả năng sinh lời

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cổ phiếu thường (ROE)

Tỷ suất lợi nhuận thuần

Doanh thu trên tổng Tài sản

Doanh thu thuần trên TSCĐ

Lợi nhuận sau thuế trên TSCĐ

Tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA)

Năm nay

Năm trước

-107,74%

-47,97%

-95,9

-22,3

17,77

35,14

19,98

40,43

-19,16

-9,02

-19,95%

-7,84%

Hệ số nợ (hệ số rủi ro)

Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu

Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu

Nợ dài hạn trên tổng tài sản

Tổng nợ trên tổng tài sản

Tổng nợ trên vốn cổ phần thường

Năm nay

Năm trước

68,84%

91,33%

152,98%

167,11%

129,92%

136,1%

2,89%

2,49%

2,89%

2,49%

Cơ cấu tài sản, vốn

TSLĐ và đầu tư ngắn hạn trên tổng tài sản

TSCĐ và đầu tư dài hạn/ Tổng tài sản

Nợ phải trả trên tổng nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn

Năm nay

Năm trước

9,05%

10,12%

90,6%

89,55%

289%

249%

-188,73%

-149,02%

IV. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

a. Cổ phần: Vốn Điều lệ hiện nay: 58.389,99 Triệu đồng.

Tương ứng với 5.838.999 cổ phần

b. Cơ cấu cổ đông : Gồm 228 cổ đông trong đó:

- Cổ đông lớn sở hữu 5% vốn cổ phần: 03 cổ đông,
- Cổ đông tổ chức gồm : 04 cổ đông
- Cổ đông cá nhân: 224 cổ đông
- Cổ đông Nhà nước 0 cổ đông.

Tình hình thay đổi vốn đầu tư trong năm: Không có

V. Báo cáo đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Là một doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, trong cơ chế thị trường, Công ty có quyền chủ động trong việc huy động các nguồn vốn khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Từ năm 2011 trở về trước, việc bảo toàn và phát triển vốn tại Công ty được thực hiện khá tốt, đến năm 2012, để đầu tư xây dựng dây chuyền lò quay Nhà máy Hồng Phong, nguồn vốn thực hiện chủ yếu là vay ngân hàng. Do một số nguyên nhân chủ yếu như đã trình bày phần trên, cho nên tại ngày 31/12/2019, nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty đã bị âm số tiền là **657.656,433 triệu đồng**. Vượt quá tài sản ngắn hạn **471.192,06 triệu đồng**, vượt quá vốn chủ sở hữu **596.033,82 triệu đồng**. Cho thấy khả năng thanh toán nợ của Công ty là rất thấp, phụ thuộc lớn vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm tiếp theo.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh). Dây truyền xi măng Lò quay đi vào hoạt động từ tháng 06/2012 sau hơn 8 năm hoạt động đã xuống cấp trầm trọng. Hệ thống máy móc thiết bị hỏng hóc nặng phải thường xuyên duy tu bảo dưỡng, sản lượng năm 2020 mới đạt được 8,7% công suất thiết kế.

b) Tình hình nợ phải trả rất lớn

Tại 31/12/2020 nợ ngắn hạn là 503.838,90 triệu đồng

Nợ dài hạn là 409.742,84 triệu đồng

3. Những cải tiến về cơ cấu chính sách quản lý.

Công ty đã xây dựng được các hệ thống định mức như: Định mức vật tư, định mức lao động, các chính sách bán hàng phù hợp để kích thích tiêu thụ sản phẩm.

4- Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Tăng cường học tập nâng cao trình độ của cán bộ công nhân lao động.

Cố gắng duy trì hoạt động sản xuất, đảm bảo công ăn việc làm thu nhập cho người lao động.

VI - Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động Công ty.

Hội đồng quản trị gồm 03 thành viên, Ban kiểm soát 3 thành viên

1. Danh sách Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát.

BẢNG TỔNG HỢP SỐ CỔ PHẦN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Năm 2020

STT	Họ tên	Chức vụ	Số Cổ phần
1	Trần Duyên Tùng	Chủ tịch HĐQT	-
2	Nguyễn Văn Lợi	Phó chủ tịch HĐQT	2.264,650
3	Lý Kim Anh	Ủy viên HĐQT	30.000
4	Nguyễn Văn Thủy	Trưởng BKS	1.287.488
5	Lăng Hữu Khanh	Kiểm soát viên	0
6	Nguyễn Văn Trọng	Kiểm soát viên	0
	Cộng		3.731.591

Thành viên độc lập, thành viên không điều hành : không có

Có 01 Thành viên Hội đồng quản trị - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc là: Ông Trần Duyên Tùng.

Trong năm 2020, Hội đồng quản trị đã tổ chức 03 cuộc họp định kỳ và bất thường theo quy định tại Điều lệ Công ty; Ngoài ra Hội đồng quản trị đã triệu tập và tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 vào ngày 30/7/2020.

Các cuộc họp Hội đồng quản trị đều đầy đủ các thành viên tham dự có tinh thần trách nhiệm đóng góp ý kiến xây dựng quản lý điều hành Công ty.

Kế hoạch sản xuất năm 2021

a. Các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất.

Từ đầu năm 2021 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn chịu ảnh hưởng lớn từ đại dịch Covid 19. Hoạt động sản xuất luôn trong tình trạng cầm chừng. Ngoài ra tình hình tiêu thụ sản phẩm ngày càng cạnh tranh khốc liệt, đồng thời vẫn là năm Công ty cần phải có thời gian củng cố, hoàn thiện về mọi công tác tổ chức, điều hành sản xuất. Do vậy các chỉ tiêu kế hoạch của Công ty dự kiến như sau:

- Sản lượng sản xuất: Xi măng quy chuẩn: 100.000 tấn
- Doanh thu: 90.000.000.000 đồng
- Lợi nhuận: Giảm lỗ từ 5%
- Nộp ngân sách: Trả hết nợ tồn đọng và nộp đúng, đủ số phát sinh
- Lao động bình quân: 110 người
- Thu nhập bình quân: 5.500.000 đồng/người/ tháng

b. Phương hướng sản xuất

Để ổn định việc làm, thu nhập cho hơn 100 cán bộ công nhân viên lao động toàn Công ty, phương hướng nhiệm vụ kế hoạch 2021 được Công ty dự kiến như sau:

- Triển khai các công việc kiểm tra, rà soát toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị của dây chuyền sản xuất. Thực hiện thay thế, trang bị lại hệ thống MMTB đã xuống cấp để đảm bảo được chất lượng sản phẩm cũng như cải thiện môi trường làm việc và sức lao động con người. Mục tiêu nâng công suất sản lượng lên đạt công suất thiết kế.

- Thực hiện áp dụng các chế độ chính sách bán hàng phù hợp cho các đại lý có tiềm năng. Mở rộng thêm mạng lưới tiêu thụ sản phẩm.

c. Biện pháp thực hiện:

- Tập trung chỉ đạo và triển khai kịp thời, hiệu quả Nghị quyết của Đại hội cổ đông, Nghị quyết chi tiết của HĐQT và Công ty đã đề ra. Các phân xưởng sản xuất phấn đấu hoàn thành

nhiệm vụ kế hoạch hàng tháng Công ty giao cho. Thực hiện hợp giao ban định kỳ hàng tuần để việc phối hợp giữa các bộ phận được thông suốt, liên hoàn chặt chẽ, kịp thời xử lý các vấn đề cần thiết.

- Tăng cường công tác quản lý định mức vật tư, tiếp tục đào tạo nâng cao tay nghề công nhân lao động để sử dụng và vận hành thiết bị có hiệu quả, tránh lãng phí điện năng.

- Trú trọng công tác giám sát công nghệ, kỹ thuật nâng cao chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu sản phẩm và giữ vững uy tín đối với khách hàng. Linh hoạt trong tiếp thị và mở rộng thị trường.

- Toàn thể CBCNV lao động trong Công ty cùng đồng tâm, đoàn kết, gắn bó, phấn đấu thực hiện hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra năm 2021.

2. Ban Kiểm soát

Gồm 03 thành viên trong năm 2021 Ban Kiểm soát họp 03 lần nội dung triển khai nhiệm vụ kiểm soát chặt chẽ vật tư tiền vốn theo đúng quy định của pháp luật. Các cuộc họp các thành viên đều tham gia đầy đủ và có những ý kiến đóng góp cho việc quản lý kiểm soát chặt chẽ.

3. Thù lao, Tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát.

Mức thù lao HĐQT, Ban kiểm soát được đại hội cổ đông thường niên thông qua: Tuỳ theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Thực tế do hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn, HĐQT và Ban kiểm soát tự nguyện không nhận thù lao trong năm 2020.

- *Mức lương thu nhập Năm 2020 Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát.*

BẢNG TỔNG HỢP CHI LƯƠNG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Năm 2020

STT	Họ tên	Chức vụ	Mức lương
2	Trần Duyên Tùng	CTHĐQT	83.076.923
2	Nguyễn Văn Lợi	Phó CTHĐQT	0
3	Lý Kim Anh	Ủy viên HĐQT	75.807.692
4	Nguyễn Văn Thủy	Trưởng BKS	0
5	Lăng Hữu Khanh	Kiểm soát viên	69.230.769
6	Nguyễn Văn Trọng	Kiểm soát viên	55.076.923

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HỒNG PHONG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong tiền thân là Công ty cổ phần Xi măng Lạng Sơn được, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4900102650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 28/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01/02/2021.

Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất xi măng.

Tên tiếng Anh: HONGPHONG CEMENT JOINT – STOCK COMPANY

Tên viết tắt : HCC

Mã chứng khoán: LCC (Upcom)

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Tênh Chè, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 58.389.990.000 đồng (*Năm mươi tám tỷ, ba trăm tám mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng chẵn*).

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị Công ty

Ông Trần Duyên Tùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Lợi	Phó Chủ tịch
Bà Lý Kim Anh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ông Trần Duyên Tùng	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hoa	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Thủy	Trưởng BKS
Ông Lăng Hữu Khanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Trọng	Ủy viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán độc lập có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính:

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty

trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng ngoài sự kiện phát sinh sau năm tài chính nêu trên, không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Lạng Sơn, ngày 16 tháng 03 năm 2021



Trần Duyên Tùng

Số : /BCKT/TC/TL-TDK

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2020 của

Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong được lập ngày 16 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Trong năm 2020 Công ty đang ghi nhận khấu hao tài sản cố định của Dây chuyền nghiền xi Hồng Phong giá trị là 48.602.444.459 đồng và công trình Dây chuyền nghiền đá Hồng Phong giá trị là 1.296.939.661 đồng chưa chính xác. Theo ước tính của chúng tôi chi phí khấu hao ghi nhận đúng theo quy định của chế độ kế toán của tài sản này trong năm 2020 là 3.369.856.930 đồng, lũy kế từ năm 2017 đến hết năm 2020 là 13.479.427.720 đồng.

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty trích lập thiếu chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi. Theo ước tính của chúng tôi, giá trị cần trích lập bổ sung là 1.427.177.472 đồng. Nếu trích lập chi phí này thì kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2020 sẽ giảm với giá trị tương ứng là 1.427.177.472 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh:

Tại ngày 31/12/2020, Công ty đang bị lỗ lũy kế giá trị 657.656.433.343 đồng dẫn đến nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 471.192.068.025 đồng, lỗ lũy kế đã vượt quá vốn chủ sở hữu là 596.033.823.928 đồng. Thực tế này cho thấy tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

NGUYỄN TIẾN THÀNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1706-2018-045-1

PHẠM MINH ĐỨC

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4371-2018-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		29.646.834.128	37.317.690.803
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	464.112.899	1.471.437.799
1	Tiền	111		464.112.899	1.471.437.799
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.704.210.872	16.357.900.000
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	14.363.478.168	16.243.978.433
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.160.567.900	983.567.900
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	60.672.247	35.300.000
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(880.507.443)	(904.946.333)
IV	Hàng tồn kho	140		13.374.496.975	18.321.066.524
1	Hàng tồn kho	141	V.07	13.374.496.975	18.321.066.524
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.104.013.382	1.167.286.480
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.010.691.426	1.010.691.426
2	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	93.321.956	156.595.054
B	Tài sản dài hạn	200		285.723.035.781	319.891.847.659
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		187.531.000	907.531.000
1	Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	187.531.000	907.531.000
II	Tài sản cố định	220	V.09	280.436.765.285	310.441.707.569
1	Tài sản cố định hữu hình	221		280.436.765.285	310.441.707.569
	- Nguyên giá	222		605.021.345.404	605.021.345.404
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(324.584.580.119)	(294.579.637.835)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		3.745.356.351	3.745.356.351
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	3.745.356.351	3.745.356.351
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	-	-
1	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.199.000.000	3.199.000.000
2	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.199.000.000)	(3.199.000.000)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		1.353.383.145	4.797.252.739
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	1.353.383.145	4.797.252.739
	Tổng cộng tài sản	270		315.369.869.909	357.209.538.462

Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong

Địa chỉ: Thôn Tênh Chè, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số: B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
C	Nợ phải trả	300		910.581.743.377	889.514.689.990
I	Nợ ngắn hạn	310		500.838.902.153	403.349.896.766
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	56.639.854.093	72.261.564.360
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	4.341.315.249	16.712.917.303
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	736.687.670	4.081.038.171
4	Phải trả người lao động	314		416.642.769	1.185.894.668
5	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	337.976.675.744	299.547.072.636
6	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	100.727.726.628	9.561.409.628
7	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II	Nợ dài hạn	330		409.742.841.224	486.164.793.224
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	8.095.700.000	9.985.700.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	401.647.141.224	476.179.093.224
D	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		(595.211.873.468)	(532.305.151.528)
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	(595.211.873.468)	(532.305.151.528)
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		58.389.990.000	58.389.990.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.389.990.000	58.389.990.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		85.000.000	85.000.000
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		3.117.410.786	3.117.410.786
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		852.159.089	852.159.089
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(657.656.433.343)	(594.749.711.403)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(594.749.711.403)	(566.736.865.976)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(62.906.721.940)	(28.012.845.427)
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		315.369.869.909	357.209.538.462

Người lập biểu



Bùi Kim Oanh

Kế toán trưởng



Lý Kim Anh

Lập, ngày 16 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc




Trần Duyên Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	56.032.398.102	125.535.246.719
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		56.032.398.102	125.535.246.719
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	80.903.733.772	141.796.926.766
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(24.871.335.670)	(16.261.680.047)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	231.476	673.013
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	35.852.738.514	39.588.154.266
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		35.843.823.624	39.555.478.540
8. Chi phí bán hàng	25		16.515.220	308.806.887
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.088.544.916	(97.405.699)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(61.828.902.844)	(56.060.562.488)
11. Thu nhập khác	31	VI.05	39.260.936	29.927.715.418
12. Chi phí khác	32	VI.06	1.117.080.032	1.875.666.702
13. Lợi nhuận khác	40		(1.077.819.096)	28.052.048.716
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(62.906.721.940)	(28.008.513.772)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(62.906.721.940)	(28.008.513.772)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	(10.774)	(4.797)

Người lập biểu

Bùi Kim Oanh

Kế toán trưởng

Lý Kim Anh

Lập, ngày 16 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Duyên Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	30.697.756.282	121.249.693.241
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(35.515.946.146)	(102.949.486.114)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.739.907.697)	(12.054.389.210)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	782.722.561	391.040.320
5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.866.546.376)	(5.571.765.481)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17.641.921.376)	1.065.092.756
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(13.299.526.237)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	29.100.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	231.476	673.013
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	231.476	15.801.146.776
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	22.455.000.000	30.990.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.820.635.000)	(50.072.404.579)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16.634.365.000	(19.082.404.579)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.007.324.900)	(2.216.165.047)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.471.437.799	3.687.602.846
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	464.112.899	1.471.437.799

Lập, ngày 16 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Kim Oanh

Lý Kim Anh

Trần Duyên Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong tiền thân là Công ty cổ phần Xi măng Lạng Sơn được, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4900102650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 28/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01/02/2021.

Tên tiếng Anh: HONGPHONG CEMENT JOINT – STOCK COMPANY

Tên viết tắt: HCC

Mã chứng khoán: LCC (UpCom)

Công ty có trụ sở chính tại: Thôn Tênh Chè, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 58.389.990.000 đồng (*Năm mươi tám tỷ, ba trăm tám mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng chẵn*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất xi măng

3. Ngành nghề kinh doanh:

- ❖ Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (*mã ngành 2394 Chính*);
- ❖ Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất gạch, ngói (*mã ngành 2392*);
- ❖ Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (*mã ngành 0810*);
- ❖ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (*mã ngành 0990*);
- ❖ Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (*mã ngành 2395*);
- ❖ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (*mã ngành 4663*);
- ❖ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô (*mã ngành 4933*);
- ❖ Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (*mã ngành 4210*);
- ❖ Xây dựng công trình dân dụng khác (*mã ngành 4290*);
- ❖ Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV (*mã ngành 4321*);
- ❖ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (*mã ngành 4659*);
- ❖ Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (*mã ngành 5510*);
- ❖ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (*mã ngành 6810*).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

5. Nhân viên

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty có 116 nhân viên chính thức làm việc

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm, Công ty đổi địa chỉ trụ sở chính từ đường Phai Vệ, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn sang địa chỉ thôn Tênh Chè, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam.

Doanh thu năm 2020 giảm 62,7% so với năm 2019 do trong năm 2020 đơn vị đơn vị quyết định dừng đốt lò nung Clanke từ tháng 04/2020 do ảnh hưởng của dịch Covid 19 và khó khăn về tài chính theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 20/06/2020. Đơn vị bị Cục thuế tỉnh Lạng Sơn thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng theo thông báo số 470/TB-CT ngày 01/06/2020 và thông báo hóa đơn tiếp tục được sử dụng theo thông báo số 763/TB-CT ngày 09/12/2020.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các số liệu tương ứng của các năm trước so sánh được với số liệu của năm nay

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu của khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian trích khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| ❖ Nhà cửa, vật kiến trúc: | 06 – 50 năm |
| ❖ Máy móc thiết bị: | 08 – 15 năm |
| ❖ Phương tiện vận tải truyền dẫn: | 06 – 10 năm |
| ❖ Thiết bị dụng cụ quản lý: | 05 – 10 năm |

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá thực tế mua.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	=	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có	x	$\frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$
--	---	---	---	------------------------	---	--

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, có thời hạn không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy theo số tiền thực tế thu được. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên cơ sở hàng chuyển giao, dịch vụ đã hoàn thành và người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các loại thuế khác: Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo quy định của Nhà nước

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong

Địa chỉ: Thôn Tênh Chè, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**Mẫu số: B09-DN**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với bên liên quan được trình bày trong phần thông tin khác của Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đơn vị tính: VND***01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	464.112.899	1.471.437.799
Tiền gửi ngân hàng	462.163.019	53.422.314
- Ngân hàng Agribank Chi nhánh Lạng Sơn	1.949.880	1.418.015.485
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh huyện Cao Lộc	1.212.280	1.417.015.479
	737.600	1.000.006
Cộng	464.112.899	1.471.437.799

02. Các khoản đầu tư tài chính*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

<i>Chi tiết:</i>	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Công ty CP Xi măng Đồng Bành (*)	3.199.000.000	3.199.000.000	3.199.000.000	3.199.000.000
Cộng	3.199.000.000	3.199.000.000	3.199.000.000	3.199.000.000

(*) Mua Cổ phần của Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành ("Xi măng Đồng Bành") chiếm 1,07% vốn điều lệ đăng ký; chiếm 1,07% vốn thực góp của cổ đông tại ngày 31/12/2020. Theo báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2020 của Xi măng Đồng Bành, kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 lãi 42.329.675.740 đồng, nguồn vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2020 âm 572.352.990.277 đồng. Tại thời điểm 31/12/2020 Ban Giám đốc Công ty xác nhận khoản đầu tư này là không thể thu hồi được. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty quyết định giữ nguyên mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn 100% đối với khoản đầu tư này.

03. Phải thu khách hàng*Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Bê Tông Lạng Sơn	4.214.093.802	16.243.978.433
Công ty CP Xi măng XDCT Cao Bằng	-	1.909.685.635
Phòng kinh tế & hạ tầng Lộc Bình	-	8.900.376.781
Phòng kinh tế & hạ tầng Cao Lộc	2.177.617.935	1.636.588.467
Phòng kinh tế & hạ tầng Đình Lập	3.397.975.520	248.189.120
Phòng kinh tế & hạ tầng Văn Lãng	2.731.266.180	15.024.214
Đối tượng khác	2.329.399.050	-
	3.727.219.483	3.534.114.216

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.160.567.900	983.567.900
Công ty Cổ phần Tư vấn mỏ	782.000.000	632.000.000
CTCP Cơ khí và Xây dựng phân đạm	342.500.000	322.500.000
Đối tượng khác	36.067.900	29.067.900

05. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	60.672.247	34.800.000	35.300.000	-
Phải thu khác	60.672.247	34.800.000	35.300.000	-
b) Dài hạn	187.531.000	-	907.531.000	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường rừng	187.531.000	-	907.531.000	-
Cộng	248.203.247	34.800.000	942.831.000	-

06. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	880.507.443	-	880.507.443	904.946.333	-	904.946.333
Trên 3 năm	880.507.443	-	880.507.443	904.946.333	-	904.946.333
Hợp tác xã Thành Công	501.341.000	-	501.341.000	501.341.000	-	501.341.000
Công ty CP XD Hạ Tầng KT Tổng CTXDKTSH	209.588.225	-	209.588.225	209.588.225	-	209.588.225
Các đối tượng nợ khác	169.578.218	-	169.578.218	194.017.108	-	194.017.108
Cộng	880.507.443	-	880.507.443	904.946.333	-	904.946.333

07. Hàng tồn kho:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	5.965.867.071	-	2.706.197.972	-
- Công cụ, dụng cụ;	3.543.417.635	-	5.376.597.838	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	958.759.013	-	6.541.851.742	-
- Thành phẩm;	2.906.453.256	-	3.696.418.972	-
Cộng	13.374.496.975	-	18.321.066.524	-

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số: B09-DN

08. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	1.353.383.145	4.797.252.739
Sửa chữa trạm biến áp nhà máy xi măng	261.750.000	610.750.000
Sửa chữa máy nén khí; lắp tụ bù	66.666.667	226.666.667
Chi phí thiết bị phục vụ sản xuất	943.960.367	3.959.836.072
Các khoản khác	81.006.111	-
Cộng	1.353.383.145	4.797.252.739

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	279.166.464.727	324.160.178.073	524.999.562	1.169.703.042	605.021.345.404
Số dư cuối năm	279.166.464.727	324.160.178.073	524.999.562	1.169.703.042	605.021.345.404
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	98.509.118.748	194.574.783.226	487.056.237	1.008.679.624	294.579.637.835
- Khấu hao trong năm	12.361.212.636	17.588.637.984	5.546.004	49.545.660	30.004.942.284
Số dư cuối năm	110.870.331.384	212.163.421.210	492.602.241	1.058.225.284	324.584.580.119
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	180.657.345.979	129.585.394.847	37.943.325	161.023.418	310.441.707.569
2. Tại ngày cuối năm	168.296.133.343	111.996.756.863	32.397.321	111.477.758	280.436.765.285

Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong

Địa chỉ: Thôn Tênh Chè, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**Mẫu số: B09-DN****10. Tài sản dở dang dài hạn****Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Xây dựng Kho mìn, bể chứa, cây Dầu	2.583.598.260	2.583.598.260
Gói thầu đầu tư 3.2: Mỏ Lũng Tém II	1.161.758.091	1.161.758.091
Cộng	3.745.356.351	3.745.356.351

Do ảnh hưởng của dịch Covid 19 và khó khăn về mặt tài chính nên hoạt động xây dựng cơ bản của Công ty trong năm 2020 đang tạm dừng không thực hiện.

11. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số khả năng trả nợ</u>
a) Ngắn hạn	56.639.854.093	56.639.854.093	72.261.564.360	72.261.564.360
Công ty CP gạch ngói Hợp Thành	10.833.319.609	10.833.319.609	22.864.661.457	22.864.661.457
Công ty Quang Long TNHH	8.659.289.882	8.659.289.882	7.012.335.912	7.012.335.912
Công ty CP cơ khí XD AMECC	5.656.673.430	5.656.673.430	5.656.673.430	5.656.673.430
Công ty TNHH xây dựng Đô Thành	3.405.829.073	3.405.829.073	4.863.095.262	4.863.095.262
Công ty TNHH NN MTV XLHC Hà Bắc	-	-	5.021.080.140	5.021.080.140
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	3.964.022.885	3.964.022.885	3.964.022.885	3.964.022.885
Đối tượng khác	24.120.719.214	24.120.719.214	22.879.695.274	22.879.695.274
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	56.639.854.093	56.639.854.093	72.261.564.360	72.261.564.360

12. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	4.341.315.249	16.712.917.303
Công ty TNHH MTV thương mại và dịch vụ Nguyễn Trung	-	2.030.066.577
Sở Giao Thông Vận Tải Lạng Sơn	-	3.421.223.313
Công ty TNHH Hùng Dũng	-	1.520.000.000
Công ty TNHH Thương mại vận tải Hồng Linh	-	3.160.000.000
Đại lý Lan Chung	1.739.000.000	2.100.000.000
Công ty CP T.mại & đầu tư XD Dung Linh	469.523.932	-
Đại lý - Nguyễn Văn Vang	462.500.000	-
Toàn Văn Diện	1.139.600.000	-
Đối tượng khác	530.691.317	4.481.627.413
b) Dài hạn	-	-
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
Trần Duyên Tùng	-	187.500.000
Cộng	4.341.315.249	16.712.917.303

Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong

Địa chỉ: Thôn Tênh Chè, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số: B09-DN

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm		Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đầu năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	736.687.670	2.049.096.813	1.091.038.122	-	1.694.746.361
Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.321.956	-	-	-	93.321.956	-
Thuế nhập khẩu	-	-	89.068.345	89.068.345	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	708.461	708.461	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	1.422.788.778	149.904.971	-	1.272.883.807
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	706.976.593	137.988.480	-	568.988.113
Các loại thuế khác	-	-	897.312.675	960.585.773	63.273.098	-
Phí và lệ phí	-	-	649.427.602	105.007.712	-	544.419.890
Cộng	93.321.956	736.687.670	5.815.379.267	2.534.301.864	156.595.054	4.081.038.171

14. Phải trả khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	337.976.675.744	337.976.675.744	299.547.072.636	299.547.072.636
- Bảo hiểm xã hội thành phố Lạng Sơn	1.319.710.281	1.319.710.281	1.513.700.846	1.513.700.846
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	327.796.848.351	327.796.848.351	291.953.024.727	291.953.024.727
- Phải trả về cổ phần hóa	6.004.524.166	6.004.524.166	6.004.524.166	6.004.524.166
- Công ty CP Lisemco 2 (1)	1.080.000.000	1.080.000.000	-	-
- Công ty CP Công nghiệp Xây dựng 204 (2)	810.000.000	810.000.000	-	-
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	922.671.306	922.671.306	-	-
- Các đối tượng khác	42.921.640	42.921.640	75.822.897	75.822.897
b) Dài hạn	8.095.700.000	8.095.700.000	9.985.700.000	9.985.700.000
Công ty CP Lisemco 2 (1)			1.080.000.000	1.080.000.000

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Mẫu số: B09-DN		
Công ty CP Công nghiệp Xây dựng 204 (2)	810.000.000		810.000.000
Công ty TNHH MTV Khảo sát và Xây dựng (3)	200.700.000		200.700.000
Công ty CP Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (4)	795.000.000		795.000.000
Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công Nghiệp MIE (5)	7.100.000.000		7.100.000.000
Cộng	346.072.375.744	346.072.375.744	309.532.772.636
		309.532.772.636	309.532.772.636

(1) Công ty Cổ phần Lisemco 2 góp vốn hợp tác kinh doanh cùng Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong ("LCC") với mục đích góp vốn thực hiện "Dự án đầu tư xây dựng công trình chuyển đổi công nghệ lò quay nhà máy xi măng Hồng Phong - Lạng Sơn"; Số tiền cam kết góp vốn là 1.080.000.000 đồng; Thời gian tham gia góp vốn đến 31/12/2021; Lisemco 2 sẽ hưởng lợi tức trên kết quả kinh doanh thực tế của LCC hàng năm; Sau thời hạn góp vốn LCC có trách nhiệm hoàn trả 100% giá trị vốn góp cho Lisemco 2.

(2) Công ty Cổ phần công nghiệp xây dựng 204 ("Công ty 204") cam kết góp vốn hợp tác kinh doanh cùng Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong ("LCC") với mục đích góp vốn thực hiện "Dự án đầu tư xây dựng công trình chuyển đổi công nghệ lò quay nhà máy xi măng Hồng Phong - Lạng Sơn"; Số tiền cam kết góp vốn là 1.152.766.782 đồng; Thời gian tham gia góp vốn 9 năm kể từ tháng 12/2012; Công ty 204 sẽ hưởng lợi tức trên kết quả kinh doanh thực tế của LCC hàng năm; Sau thời hạn góp vốn LCC có trách nhiệm hoàn trả 100% giá trị vốn góp cho Công ty 204.

(3) Công ty TNHH Nhà nước MTV Khảo sát và Xây dựng - Trung tâm Công nghệ khoan ("TT Công nghệ khoan") cam kết góp vốn hợp tác kinh doanh cùng Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong ("LCC") với mục đích góp vốn thực hiện "Dự án đầu tư xây dựng công trình chuyển đổi công nghệ lò quay nhà máy xi măng Hồng Phong - Lạng Sơn"; Số tiền cam kết góp vốn là 402.000.000 đồng; Thời gian tham gia góp vốn 10 năm kể từ tháng 01/2013; TT Công nghệ khoan sẽ hưởng lợi tức trên kết quả kinh doanh thực tế của LCC hàng năm; Sau thời hạn góp vốn LCC có trách nhiệm hoàn trả 100% giá trị vốn góp cho TT Công nghệ khoan.

(4) Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc ("Cơ khí XD số 2 Hà Bắc") góp vốn hợp tác kinh doanh cùng Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong ("LCC") với mục đích góp vốn thực hiện "Dự án đầu tư xây dựng công trình chuyển đổi công nghệ lò quay nhà máy xi măng Hồng Phong - Lạng Sơn"; Thời gian tham gia góp vốn 10 năm kể từ tháng 01/2013; Cơ khí XD số 2 Hà Bắc sẽ hưởng lợi tức trên kết quả kinh doanh thực tế của LCC hàng năm; Sau thời hạn góp vốn LCC có trách nhiệm hoàn trả 100% giá trị vốn góp cho Cơ khí XD số 2 Hà Bắc..

(5) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/HĐ-MIE-LS ngày 15/01/2013 giữa Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp và Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong ("LCC"), thời gian vay 10 năm, mục đích vay: Đầu tư xây dựng Dự án nhà máy xi măng Hồng Phong - Lạng Sơn, hạn mức cam kết cho vay 8.400.000.000 đồng, thanh toán gốc sau 10 năm kể từ ngày Hợp đồng tín dụng có hiệu lực, LCC thanh toán lãi cùng thời điểm với thanh toán gốc, lãi suất căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh thực tế của LCC nhưng không vượt quá tỷ lệ chia cổ tức hàng năm của LCC.

Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong

Địa chỉ: Thôn Tênh Chè, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số: B09-DN

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	100.727.726.628	100.727.726.628	99.245.000.000	8.078.683.000	9.561.409.628	9.561.409.628
Vay ngắn hạn các bên liên quan	91.597.726.628	91.597.726.628	90.115.000.000	8.078.683.000	9.561.409.628	9.561.409.628
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan (1)	84.315.000.000	84.315.000.000	84.315.000.000	-	-	-
Vay các đối tượng khác	16.412.726.628	16.412.726.628	14.930.000.000	8.078.683.000	9.561.409.628	9.561.409.628
BIDV Chi nhánh Lạng Sơn (2)	1.482.726.628	1.482.726.628	-	8.078.683.000	9.561.409.628	9.561.409.628
Công ty Cổ phần gạch ngói Hợp Thành (3)	5.800.000.000	5.800.000.000	5.800.000.000	-	-	-
Nguyễn Văn Sơn (4)	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000	-	-	-
Toàn Văn Điện (5)	3.530.000.000	3.530.000.000	3.530.000.000	-	-	-
b) Vay dài hạn	401.647.141.224	401.647.141.224	29.767.916.000	104.299.868.000	476.179.093.224	476.179.093.224
Vay dài hạn các bên liên quan	13.172.916.000	13.172.916.000	7.312.916.000	84.315.000.000	90.175.000.000	90.175.000.000
Ông Trần Duyên Tùng (6)	5.140.000.000	5.140.000.000	-	-	5.140.000.000	5.140.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan (7)	8.032.916.000	8.032.916.000	7.312.916.000	84.315.000.000	85.035.000.000	85.035.000.000
Vay các đối tượng khác	388.474.225.224	388.474.225.224	22.455.000.000	19.984.868.000	386.004.093.224	386.004.093.224
BIDV Chi nhánh Lạng Sơn (8)	359.999.225.224	359.999.225.224	-	1.554.868.000	361.554.093.224	361.554.093.224
Bà Trần Thị Thu Huyền (9)	8.270.000.000	8.270.000.000	5.650.000.000	-	2.620.000.000	2.620.000.000
Ông Nguyễn Văn Khôi (10)	8.560.000.000	8.560.000.000	5.160.000.000	500.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000
Ông Đinh Trọng Sỹ (11)	3.700.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000	-	-	-
Ông Nguyễn Văn Sơn (4)	3.520.000.000	3.520.000.000	3.520.000.000	7.600.000.000	7.600.000.000	7.600.000.000
Ông Toàn Văn Điện (5)	4.425.000.000	4.425.000.000	4.425.000.000	4.530.000.000	4.530.000.000	4.530.000.000
Công ty Cổ phần gạch ngói Hợp Thành (3)	-	-	-	5.800.000.000	5.800.000.000	5.800.000.000
Cộng	502.374.867.852	502.374.867.852	129.012.916.000	112.378.551.000	485.740.502.852	485.740.502.852

(1) Vay bà Nguyễn Thị Ngọc Lan theo hợp đồng vay vốn số 01/HĐGV-2017 ngày 01/01/2017, mục đích: bổ sung vốn lưu động, đầu tư tài sản, thời hạn vay 5 năm, lãi suất vay 0%/năm;

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Lạng Sơn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2017/704631/HĐTD ngày 13 tháng 10 năm 2017; Hạn mức cấp tín dụng là 45.000.000.000 đồng; Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/06/2018. Lãi suất vay theo quy định của BIDV. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Năm 2020, BIDV Chi nhánh Lạng Sơn không cấp hạn mức tín dụng cho Công ty do Công ty không đáp ứng được các điều kiện về tín dụng.

(3) Vay Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành theo hợp đồng vay vốn số 05/HĐVV-2017 ngày 20/7/2017, số tiền 3.800.000.000 đồng, lãi suất vay 0% tháng. Thời hạn 12 tháng. Mục đích: vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.

Hợp đồng nguyên tắc vay vốn số 01/2018-HĐVV ngày 28/06/2018, số tiền: 2.000.000.000 đồng, lãi suất 0%/tháng, thời hạn: 24 tháng. Mục đích: vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh."

(4) Vay Ông Nguyễn Văn Sơn theo hợp đồng vay vốn số 04/HĐVV-2017 ngày 01/02/2017 với mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 0%/năm. Hạn mức vay 10.000.000.000 đồng.

Tại ngày 31/12/2020, số nợ vay ngắn hạn: 5.600.000.000 đồng, số nợ vay ngắn hạn: 3.520.000.000 đồng.

(5) Khoản vay ông Toàn Văn Diện theo Hợp đồng vay vốn số 03/2019- HĐVV ngày 18/02/2019 với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 24 tháng với lãi suất 0%/năm. Hạn mức vay 10.000.000.000 đồng.

Tại ngày 31/12/2020, số nợ vay ngắn hạn: 3.530.000.000 đồng, số nợ vay dài hạn: 4.425.000.000 đồng.

(6) Vay Ông Trần Duyên Tùng theo hợp đồng tín dụng số 03/2018-HĐVV ngày 18/09/2018, mục đích: bổ sung vốn lưu động, đầu tư tài sản. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay 0%/tháng. Hạn mức vay 10.000.000.000 đồng. Phụ lục gia hạn hợp đồng số 01-03/PLHĐVV-2020, ngày 20/09/2020, gia hạn hợp đồng vay số 03/2018-HĐVV thêm 24 tháng từ 20/09/2020 đến 20/09/2022

(7) Vay bà Nguyễn Thị Ngọc Lan theo:

- Hợp đồng vay tiền ngày 03/08/2018, mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Số tiền: 720.000.000 đồng. Kỳ hạn: 24 tháng. Lãi suất: 0%/năm. Phụ lục hợp đồng số 01-06/PLHĐVV -2020 ngày 03/08/2020 về việc gia hạn thêm 36 tháng cho hợp đồng số 06/HĐVV-2018 từ ngày 03/08/2020 đến ngày 03/08/2023.

Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong

Địa chỉ: Thôn Tênh Chè, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số: B09-DN

- Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐVT-2020, ngày 28/07/2020, số tiền vay 7.312.916.000 đồng, mục đích: vay tiền trả nợ gốc vay ngân hàng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất: 0%/năm.

(8) Vay dài hạn ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Lạng Sơn theo hợp đồng tín dụng số 9999/2009/HĐ ngày 20/5/2009 để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng Dự án chuyển đổi công nghệ lò quay công suất 350.000 tấn/ năm tại nhà máy xi măng Hồng Phong - Lạng Sơn. Hạn mức tín dụng là 460.106.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa là 12 năm. Lãi suất vay trong năm từ 9-10%. Tài sản đảm bảo là: toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai bằng nguồn vốn tự có, vốn huy động khác của bên vay và vốn vay BIDV) và quyền khai thác các mỏ tài nguyên được cơ quan có thẩm quyền cấp để phục vụ cho việc vận hành dự án.

Ngày 09/03/2015, BIDV ban hành công văn số 1035/BIDV-QLRRTD v/v phê duyệt lại khoản vay dài hạn của hợp đồng nêu trên. Theo đó:

+ Phê duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ số tiền 418.634.000.000 VND nợ gốc và 107.682.000.000 VND nợ lãi phát sinh từ hợp đồng nêu trên.

+ Gia hạn thời gian cho vay lên 20 năm, lịch trả nợ mới do BIDV - Chi nhánh Lạng Sơn và Công ty thống nhất lại.

(9) Hợp đồng nguyên tắc vay vốn số 04/2018-HĐVV, ngày 26/12/2018, hạn mức vay 2.000.000.000 đồng, thời hạn 6 tháng, lãi suất 0%. Mục đích: phục vụ sản xuất kinh doanh.

Phụ lục hợp đồng tăng hạn mức vay số 01/04/PLHĐVV-2019 ngày 25/11/2019, tăng hạn mức vay của hợp đồng số 04/2018-HĐVV từ 2.000.000.000 đồng lên 5.000.000.000 đồng.

Phụ lục hợp đồng tăng hạn mức vay và gia hạn hợp đồng vay số 02-04/PLHĐVV-2020 ngày 02/07/2020, tăng hạn mức vay của hợp đồng 04/2018-HĐVV và phụ lục hợp đồng số 01-04/PLHĐ từ 5.000.000.000 đồng lên 10.000.000.000 đồng. Gia hạn thêm 36 tháng hợp đồng 04/2018-HĐVV từ 26/12/2020 đến 26/12/2020

(10) Vay ông Nguyễn Văn Khôi theo Hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV-2019 ngày 25/02/2019 với mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 24 tháng với lãi suất 0%/năm. Hạn mức vay 10.000.000.00

(11) Vay ông Đinh Trọng Sỹ theo Hợp đồng nguyên tắc vay vốn số 01/2020 - HĐVV, ngày 10/07/2020 với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn 24 tháng, lãi suất 0%/năm. Hạn mức vay 10.000.000.000 đồng.

16 Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	58.389.990.000	85.000.000	3.117.410.786	852.159.089	(566.736.865.976)	(504.292.306.101)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(28.008.513.772)	(28.008.513.772)
Số dư cuối năm trước	58.389.990.000	85.000.000	3.117.410.786	852.159.089	(594.749.711.403)	(532.300.819.873)
Số dư đầu năm nay	58.389.990.000	85.000.000	3.117.410.786	852.159.089	(594.749.711.403)	(532.305.151.528)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(62.906.721.940)	(62.906.721.940)
Số dư cuối năm nay	58.389.990.000	85.000.000	3.117.410.786	852.159.089	(657.656.433.343)	(595.211.873.468)

Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong

Địa chỉ: Thôn Tênh Chè, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**Mẫu số: B09-DN****16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Nguyễn Văn Lợi	38,78%	22.646.500.000	22.646.500.000
Ông Nguyễn Văn Thủy	22,05%	12.874.880.000	12.874.880.000
Ông Nguyễn Văn Thắng	21,50%	12.553.000.000	12.553.000.000
Đối tượng khác	17,67%	10.315.610.000	10.315.610.000
Cộng	100%	58.389.990.000	58.389.990.000

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
+ Vốn góp đầu năm	58.389.990.000	58.389.990.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	58.389.990.000	58.389.990.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm	56.032.398.102	125.475.246.719
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	60.000.000
Cộng	56.032.398.102	125.535.246.719

02. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn thành phẩm đã bán	80.903.733.772	141.796.926.766
Cộng	80.903.733.772	141.796.926.766

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	231.476	673.013
Cộng	231.476	673.013

04. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	35.843.823.624	39.555.478.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.914.890	32.675.726

Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong

Địa chỉ: Thôn Tênh Chè, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

		Mẫu số: B09-DN
	Cộng	
	35.852.738.514	39.588.154.266
05. Thu nhập khác		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Nhà nước hỗ trợ di chuyển, GPMB	-	711.723.356
Ngân hàng BIDV Chi nhánh Lạng Sơn xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 08/01/HĐTC ký ngày 06/05/2008	-	29.100.000.000
Thu nhập từ bán phế liệu	-	76.090.909
Giảm các khoản thuế phải nộp theo văn bản 1431/CT-QLN ngày 25/12/2020	39.260.936	-
Thu nhập khác	-	39.901.153
Cộng	39.260.936	29.927.715.418
06. Chi phí khác		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	1.741.705.263
Lãi chậm nộp BHXH	67.791.720	78.215.597
Án phí	126.776.163	-
Phạt vi phạm hành chính, tiền chậm nộp	905.385.431	55.745.842
Chi phí khác	17.126.718	-
Cộng	1.117.080.032	1.875.666.702
07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(62.906.721.940)	(28.008.513.772)
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	9.174.171.205	-
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	973.177.151	-
Thanh toán hóa đơn trên 20 triệu bằng tiền mặt	8.150.994.054	-
Nộp quỹ phúc lợi huyện Cao Lộc	50.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	(53.732.550.735)	(28.008.513.772)
Thuế TNDN phải nộp	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
08a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(62.906.721.940)	(28.008.513.772)
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	5.838.999	5.838.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(10.774)	(4.797)
08b. Cổ phiếu Công ty		

Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong

Địa chỉ: Thôn Tênh Chè, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**Mẫu số: B09-DN**

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.838.999	5.838.999
Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	5.838.999	5.838.999
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.838.999	5.838.999
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.838.999	5.838.999
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.838.999	5.838.999
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
08c. Mệnh giá	Năm nay	Năm trước
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)	
			Năm nay	Năm trước
Ông Trần Duyên Tùng	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Cho Công ty vay tiền	-	5.920.000.000
		Công ty trả tiền vay	-	2.780.000.000
		Mua hàng Công ty	187.500.000	3.809.500.000
		Thu nhập trong năm	70.992.431	-
Bà Vũ Thị Hoa	Phó Tổng Giám đốc	Thu nhập trong năm	76.500.000	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Vợ của Chủ tịch HĐQT Nguyễn Văn Lợi	Cho Công ty vay tiền	7.312.916.000	-
Bà Lý Kim Anh	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	Thu nhập trong năm	66.100.737	-

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số dư (VND)	
			Năm nay	Năm trước
Ông Trần Duyên Tùng	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Công ty phải trả tiền vay	5.140.000.000	5.140.000.000
		Trả trước tiền mua hàng Công ty	-	187.500.000
Bà Vũ Thị Hoa	Phó Tổng Giám đốc	Công ty phải trả	9.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Vợ của Chủ tịch HĐQT Nguyễn Văn Lợi	Công ty phải trả tiền vay	92.347.916.000	85.035.000.000
Bà Lý Kim Anh	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	Công ty phải trả	7.844.589	-

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.

Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	(4.331.655)	-	(4.331.655)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(594.745.379.748)	(594.749.711.403)	4.331.655
Cộng		(594.749.711.403)	(594.749.711.403)	-

3. Thông tin về hoạt động kinh doanh liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng Công ty đang hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường và không có ý định thu hẹp quy mô sản xuất trong tương lai. Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 được lập trên giả định hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Bùi Kim Oanh

Kế toán trưởng



Lý Kim Anh

Lập, ngày 16 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Duyên Tùng